

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 21

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Bưu chính Viễn thông đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại Bưu chính Viễn thông (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 45/2004/QĐ-BBCVT ngày 05/11/2004 của Bộ Bưu chính Viễn Thông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103007704 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/05/2005, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 18/11/2010.

Trụ sở chính của Công ty tại số 178, phố Triệu Việt Vương, phường Bưởi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là CKV.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Kim Kỳ	Chủ tịch	
	Ông Đặng Đình Thọ	Ủy viên	
	Bà Nguyễn Minh Châu	Ủy viên	
	Ông Phạm Ngọc Ninh	Ủy viên	
	Bà Trần Thị Tuyết Mai	Ủy viên	
	Ông Nguyễn Công Minh	Ủy viên	
	Ông Nguyễn Đăng Chiêu	Ủy viên	Bổ nhiệm từ ngày 21/04/2011

Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Kim Kỳ	Tổng Giám đốc
Ông Tường Duy Toàn	Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 01/05/2011)
Ông Nguyễn Quốc Kế	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/07/2011)
Ông Đặng Đình Thọ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Ninh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Doãn Thị Bích Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính .

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



Nguyễn Kim Kỳ
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 02 tháng 3 năm 2012

Số. 167/2012/BCKT-BCKT/CPA VIETNAM

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

về Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Thương mại Bru chính Viễn thông

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông
Công ty Cổ phần Thương mại Bru chính Viễn thông**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 02/03/2012 của Công ty Cổ phần Thương mại Bru chính Viễn thông (gọi tắt là "Công ty") từ trang 04 đến trang 21 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Quốc Dương
Phó Tổng Giám đốc
Chung chi Kiểm toán viên số 1382/KTV
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited,
Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2012

Bùi Thị Thúy
Kiểm toán viên
Chung chi Kiểm toán viên số 580/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		137.577.957.478	181.145.294.866
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	107.768.232.552	116.452.504.805
1. Tiền	111		25.768.232.552	45.932.892.954
2. Các khoản tương đương tiền	112		82.000.000.000	70.519.611.851
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	21.170.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	21.170.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.041.416.216	40.321.799.915
1. Phải thu khách hàng	131		19.447.350.747	30.159.991.604
2. Trả trước cho người bán	132		10.287.632.193	12.591.993.321
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	619.825.296	1.712.077.916
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.313.392.020)	(4.142.262.926)
IV- Hàng tồn kho	140	5.3	1.754.799.957	2.454.470.968
1. Hàng tồn kho	141		2.516.055.613	6.109.139.211
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(761.255.656)	(3.654.668.243)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1.013.508.753	746.519.178
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		485.796.153	466.438.622
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154		-	62.635.770
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	527.712.600	217.444.786
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250 + 260)	200		51.777.276.017	52.270.820.396
II- Tài sản cố định	220		17.154.161.917	15.497.760.596
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	9.862.710.667	15.497.760.596
- Nguyên giá	222		49.160.933.002	49.079.935.729
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.298.222.335)	(33.582.175.133)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	7.291.451.250	-
- Nguyên giá	228		7.291.451.250	-
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.7	34.623.114.100	36.773.059.800
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.040.000.000	1.040.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		36.188.455.000	36.188.455.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2.605.340.900)	(455.395.200)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		189.355.233.495	233.416.115.262

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu B 01-DN


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		111.183.403.694	157.084.302.645
I- Nợ ngắn hạn	310		108.882.193.722	154.645.618.329
2. Phải trả người bán	312		53.587.822.599	94.342.690.217
3. Người mua trả tiền trước	313		1.674.617.533	1.562.241.251
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.8	877.726.377	529.125.206
5. Phải trả người lao động	315		3.246.245.350	3.431.485.557
6. Chi phí phải trả	316	5.9	31.004.395.629	34.256.751.829
9. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	5.10	18.216.737.281	20.100.293.835
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		274.648.953	423.030.434
II- Nợ dài hạn	330		2.301.209.972	2.438.684.316
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		170.543.306	94.950.984
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	5.11	2.130.666.666	2.343.733.332
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		78.171.829.801	76.331.812.617
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.12	78.171.829.801	76.331.812.617
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40.500.000.000	40.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.250.000.000	20.250.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1.223.100.000)	(1.223.100.000)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1.597.098.738	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.081.755.022	7.875.481.533
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.741.804.593	1.499.816.642
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.224.271.448	7.429.614.442
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		189.355.233.495	233.416.115.262

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	TM	31/12/2011	01/01/2011
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		725.903,78	629.340,80
- EUR		10.542,79	10.547,21

Người lập biểu



Vũ Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Trần Thị Tuyết Mai

Hà Nội, ngày 02 tháng 3 năm 2012

Tổng Giám đốc



Nguyễn Kim Kỳ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		39.759.843.326	69.705.423.832
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.13	39.759.843.326	69.705.423.832
4. Giá vốn hàng bán	11	5.14	28.279.463.686	55.753.219.630
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		11.480.379.640	13.952.204.202
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.15	18.477.915.791	14.836.198.347
7. Chi phí tài chính	22	5.16	2.523.150.904	535.408.776
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	80.013.576
8. Chi phí bán hàng	24		16.048.044.169	18.225.053.107
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.402.506.301	5.483.671.130
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		5.984.594.057	4.544.269.536
11. Thu nhập khác	31		208.262.450	1.369.650.284
12. Chi phí khác	32		8.431.384	74.923.102
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.17	199.831.066	1.294.727.182
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		6.184.425.123	5.838.996.718
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.18	1.050.009.090	999.237.691
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		5.134.416.033	4.839.759.027
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.19	1.294	1.219

Hà Nội, ngày 02 tháng 3 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Vũ Thị Kim Thoa

Trần Thị Tuyết Mai

Nguyễn Kim Kỳ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

CHỈ TIÊU	Năm 2011		Năm 2010	
	VND		VND	
1	2	3	4	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế		6.184.425.123		5.838.996.718
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định		5.716.047.202		6.368.456.900
- Các khoản dự phòng		(1.572.337.793)		852.270.496
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(1.597.098.738)		(610.483.819)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(18.477.915.791)		(14.196.362.126)
- Chi phí lãi vay		-		80.013.576
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(9.746.879.997)		(1.667.108.255)
- Tăng, giảm các khoản phải thu		13.013.394.124		2.801.604.145
- Tăng, giảm hàng tồn kho		3.593.083.598		11.059.379.963
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(45.347.607.818)		(33.843.550.771)
- Tăng, giảm chi phí trả trước		-		(259.315.020)
- Tiền lãi vay đã trả		-		(80.013.576)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(510.008.166)		(1.396.756.697)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-		499.222.990
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-		(129.432.794)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD		(38.998.018.259)		(23.015.970.015)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(7.372.448.523)		-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		13.280.000		350.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		21.170.000.000		25.168.376.076
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-		(5.115.860.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia		18.477.915.791		13.846.362.126
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư		32.288.747.268		34.248.878.202
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-		(2.740.295.800)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.572.100.000)		(4.851.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính		(3.572.100.000)		(7.591.895.800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)		(10.281.370.991)		3.641.012.387
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		116.452.504.805		112.646.118.935
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ		1.597.098.738		165.373.483
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)		107.768.232.552		116.452.504.805

Hà Nội, ngày 02 tháng 3 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Vũ Thị Kim Thoa

Trần Thị Tuyết Mai

Nguyễn Kim Kỳ

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÁU B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Bưu chính Viễn thông (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 45/2004/QĐ-BBCVT ngày 05/11/2004 của Bộ Bưu chính Viễn Thông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103007704 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/05/2005, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 18/11/2010.

Trụ sở chính của Công ty tại số 178, phố Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là CKV.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam	1.984.500	19.845.000.000	49%
Các cổ đông khác	2.065.500	20.655.000.000	51%
Tổng	4.050.000	40.500.000.000	100%

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, vật tư thiết bị công nghiệp, dân dụng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, thiết bị lẻ, thiết bị toàn bộ trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp xây dựng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
- Kinh doanh các dịch vụ trong các lĩnh vực: bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, đại lý bảo hiểm, giao nhận và vận chuyển hàng hóa, cho thuê kho bãi, cho thuê thiết bị, phương tiện, nhận ủy thác nhập khẩu, tư vấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, bảo trì, bảo hành, sửa chữa các sản phẩm thuộc các ngành kinh doanh, khai thuê hải quan, tư vấn ký kết hợp đồng kinh tế và các dịch vụ khác được pháp luật cho phép (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp lý);
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp, xây dựng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
- Đầu tư trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, tài chính, công nghiệp, nhà ở, cơ sở hạ tầng, các khu công nghiệp, khu đô thị và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
- Sản xuất, kinh doanh các loại dây và cáp thông tin (sợi đồng và sợi quang), dây và cáp điện dân dụng, cáp điện lực, nguyên liệu, vật liệu viễn thông, vật liệu điện dân dụng;
- Sản xuất sản phẩm dây đồng (dây đồng, dây quang). Lõi đồng, lõi quang, bobbin nhựa, bobbin sắt, bobbin gỗ;
- Kinh doanh nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông, dây thuê bao và vật liệu điện dân dụng.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2011 là kinh doanh thiết bị viễn thông và nhập khẩu ủy thác thiết bị viễn thông.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Không có Chuẩn mực kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong năm tài chính 2011.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Năm 2011, Công ty áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản tài sản có gốc ngoại tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi ngược lại vào năm sau.

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Tuy nhiên trong trường hợp nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng năm (5) năm tiếp theo.

Thông tư 201 khác với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("VAS 10") đã được Công ty áp dụng trong năm tài chính trước liên quan đến việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ như sau:

Xử lý kế toán theo Thông tư 201: Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá số dư cuối năm của các khoản mục tài sản, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá trong khoản mục Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.

Xử lý kế toán theo VAS 10: Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá số dư cuối năm của các khoản mục tài sản, công nợ và tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Năm 2011, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản, công nợ và tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ của Công ty là 1.597.098.738 đồng. Nếu áp dụng xử lý kế toán theo VAS 10, số chênh lệch đánh giá này sẽ được ghi nhận là một khoản lãi trên Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty. Tuy nhiên, theo Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm 2011</u>
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc và thiết bị (*)	06 - 12
Thiết bị văn phòng (*)	03 - 08
Phương tiện vận tải (*)	06 - 10

(*) Các tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp khấu hao nhanh với hệ số 02.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không xác định thời hạn.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả là chi phí bảo hành cấp quang, thời gian bảo hành sản phẩm từ 18 tháng đến 360 tháng.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty hoặc Nghị quyết Đại Hội cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập có hiệu lực tại ngày lập Báo cáo tài chính là 25%. Thu nhập chịu thuế được xác định căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	74.031.621	589.088.042
Tiền gửi ngân hàng	25.694.200.931	45.343.804.912
Các khoản tương đương tiền (*)	82.000.000.000	70.519.611.851
Tổng	107.768.232.552	116.452.504.805

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở xuống.

5.2 Phải thu khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu người lao động	190.102.038	-
Phải thu bảo hiểm y tế	120.734.673	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	308.988.585	1.543.733.817
Thuế thu nhập cá nhân	-	87.334.195
Phải thu khác	-	81.009.904
Tổng	619.825.296	1.712.077.916

5.3 Hàng tồn kho

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	828.419.194	3.033.717.514
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	13.618.000	-
Thành phẩm	268.400.917	767.427.405
Hàng hoá	1.405.617.502	2.307.994.292
Tổng	2.516.055.613	6.109.139.211
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	761.255.656	3.654.668.243
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	1.754.799.957	2.454.470.968

5.4 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	515.297.842	205.230.028
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.414.758	12.214.758
Tổng	527.712.600	217.444.786

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BÙU CHÍNH VIỄN THÔNG
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5 Tài sản cố định hữu hình

MÀU B 09-DN

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2011	14.254.011.415	29.345.095.931	3.893.101.133	1.587.727.250	49.079.935.729
Tăng trong năm	-	30.000.000	-	50.997.273	80.997.273
Mua trong năm	-	30.000.000	-	50.997.273	80.997.273
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2011	14.254.011.415	29.375.095.931	3.893.101.133	1.638.724.523	49.160.933.002
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2011	10.280.537.619	18.236.132.998	3.893.101.133	1.172.403.383	33.582.175.133
Tăng trong năm	872.525.424	4.570.663.216	-	272.858.562	5.716.047.202
Khấu hao trong năm	872.525.424	4.570.663.216	-	272.858.562	5.716.047.202
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2011	11.153.063.043	22.806.796.214	3.893.101.133	1.445.261.945	39.298.222.335
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2011	3.973.473.796	11.108.962.933	-	415.323.867	15.497.760.596
Tại 31/12/2011	3.100.948.372	6.568.299.717	-	193.462.578	9.862.710.667

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

11.551.851.912

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị Quyền sử dụng đất ổn định lâu dài tại Đà Nẵng với nguyên giá 7.291.451.250 đồng.

5.7 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2011		01/01/2011	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	104.000	1.040.000.000	104.000	1.040.000.000
Công ty Cổ phần Viễn Thông CSC (1)	104.000	1.040.000.000	104.000	1.040.000.000
Đầu tư dài hạn khác (cổ phiếu) (2)	3.355.759	36.188.455.000	3.355.759	36.188.455.000
Công ty Cổ phần NIKKO Việt nam	59.500	1.090.000.000	59.500	1.090.000.000
Công ty Cổ phần cáp Việt nhật	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	62.500	625.000.000	62.500	625.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Bưu điện	98.000	980.000.000	98.000	980.000.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	934.759	11.483.455.000	934.759	11.483.455.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Cáp quang và Thiết bị Bưu điện	801.000	8.010.000.000	801.000	8.010.000.000
Công ty Cổ phần Cáp và Vật liệu mạng	1.200.000	12.000.000.000	1.200.000	12.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.605.340.900)		(455.395.200)
Công ty cổ phần NIKKO Việt nam	59.500	(376.000.000)	59.500	(376.000.000)
Công ty Cổ phần Bảo hiểm bưu điện	934.759	(2.229.340.900)	934.759	(79.395.200)
Tổng	3.459.759	34.623.114.100	3.459.759	36.773.059.800

(1) Đầu tư vào Công ty Cổ phần Viễn thông CSC với tỷ lệ 26%.

(2) Đầu tư cổ phiếu vào các công ty khác với tỷ lệ nắm giữ từ 0,82% đến khoảng 10,22%.

5.8 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	152.644.502	418.978.605
Thuế thu nhập doanh nghiệp	477.365.154	-
Thuế thu nhập cá nhân	247.568.573	109.998.453
Các loại thuế khác	148.148	148.148
Tổng	877.726.377	529.125.206

5.9 Chi phí phải trả

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Lãi vay phải trả	830.638.530	830.638.530
Chi phí bảo hành	30.173.757.099	33.426.113.299
Tổng	31.004.395.629	34.256.751.829

5.10 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	110.687.676	121.391.016
Bảo hiểm xã hội	166.541.380	14.320.254
Bảo hiểm y tế	33.552.340	1.286.545
Phải trả về cổ phần hóa	16.525.230.404	18.779.863.120
Quỹ chính sách xã hội	220.711.176	142.387.790
Bảo hiểm thất nghiệp	14.073.690	-
Doanh thu chưa thực hiện	14.545.455	12.727.272
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.131.395.160	1.028.317.838
- <i>Thù lao HDQT và BKS</i>	522.251.665	429.289.326
- <i>Chi phí phải trả TT kinh doanh 2</i>	-	71.646.643
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	609.143.495	527.381.869
Tổng	18.216.737.281	20.100.293.835

5.11 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Cho thuê tài sản trên đất tại Yên Viên	2.130.666.666	2.343.733.332
Tổng	2.130.666.666	2.343.733.332

5.12 Vốn chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	19.845.000.000	19.845.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	20.655.000.000	20.655.000.000
Tổng	40.500.000.000	40.500.000.000

Cổ tức

	<u>Đồng/cổ phiếu</u>
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	Chưa công bố
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	Chưa công bố

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	40.500.000.000	40.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	40.500.000.000	40.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.572.100.000	3.175.200.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.12 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2010	40.500.000.000	20.250.000.000	(1.223.100.000)	-	7.511.229.430	1.293.720.612	6.958.518.352
Tăng trong năm	-	-	-	-	364.252.103	206.096.030	4.869.037.454
Lãi/lỗ	-	-	-	-	-	-	4.839.759.027
Trích quỹ	-	-	-	-	364.252.103	206.096.030	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	29.278.427
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	4.397.941.364
Trích quỹ (*)	-	-	-	-	-	-	1.208.233.660
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	3.175.200.000
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	-	14.507.704
Số dư tại 31/12/2010	40.500.000.000	20.250.000.000	(1.223.100.000)	-	7.875.481.533	1.499.816.642	7.429.614.442
Số dư tại 01/01/2011	40.500.000.000	20.250.000.000	(1.223.100.000)	-	7.875.481.533	1.499.816.642	7.429.614.442
Tăng trong năm	-	-	-	1.597.098.738	206.273.489	241.987.951	5.134.416.033
Lãi năm này	-	-	-	-	-	-	5.134.416.033
Trích quỹ	-	-	-	-	206.273.489	241.987.951	-
Đánh giá số dư ngoại tệ cuối năm	-	-	-	1.597.098.738	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	5.339.759.027
Trích quỹ (*)	-	-	-	-	-	-	1.267.659.027
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	3.572.100.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	500.000.000
Số dư tại 31/12/2011	40.500.000.000	20.250.000.000	(1.223.100.000)	1.597.098.738	8.081.755.022	1.741.804.593	7.224.271.448

(*) Công ty thực hiện Phân phối lợi nhuận và chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2010 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 21/04/2011.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.12 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**Cổ phiếu**

	Năm 2011	Năm 2010
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.050.000	4.050.000
Cổ phiếu phổ thông	4.050.000	4.050.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	81.000	81.000
Cổ phiếu phổ thông	81000	81.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.969.000	3.969.000
Cổ phiếu phổ thông	3.969.000	3.969.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)</i>	10.000	10.000

5.13 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	31.698.117.217	59.814.229.250
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.061.726.109	9.891.194.582
Tổng	39.759.843.326	69.705.423.832

5.14 Giá vốn hàng bán

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn bán hàng	28.117.629.791	55.698.501.395
Giá vốn cung cấp dịch vụ	161.833.895	54.718.235
Tổng	28.279.463.686	55.753.219.630

5.15 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.843.954.400	11.759.651.179
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.484.826.201	2.252.996.682
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	149.135.190	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	610.483.819
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	213.066.667
Tổng	18.477.915.791	14.836.198.347

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.16 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền vay	-	80.013.576
Lãi chậm trả vốn Nhà nước	367.470.885	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2.149.945.700	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	5.734.319	455.395.200
Tổng	2.523.150.904	535.408.776

5.17 Lợi nhuận khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thu nhập khác	208.262.450	1.369.650.284
Thanh lý TSCĐ	13.280.000	350.000.000
Hoàn nhập chi phí trích trước	-	570.801.059
Thu tiền phạt chậm giao hàng	-	28.578.153
Thu nhập khác	194.982.450	420.271.072
Chi phí khác	8.431.384	74.923.102
Chi phí chậm nộp thuế	8.431.384	46.344.949
Chi phí do đối tác giao hàng chậm	-	28.578.153
Tổng	199.831.066	1.294.727.182

5.18 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.184.425.123	5.838.996.718
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế TNDN	142.892.635	410.950.729
<i>Thù lao cho sáng lập viên không trực tiếp điều hành công ty</i>	<i>134.461.251</i>	<i>82.151.050</i>
<i>Chi phạt hành chính thuế</i>	<i>8.431.384</i>	<i>328.799.679</i>
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập tính thuế TNDN	3.484.826.201	2.252.996.682
<i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	<i>3.484.826.201</i>	<i>2.252.996.682</i>
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.842.491.557	3.996.950.765
Thuế suất	25%	25%
Thuế TNDN	710.622.889	999.237.691
Điều chỉnh tăng thuế TNDN năm 2008 và 2009 do không được giảm theo TT03/2009	339.386.201	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.050.009.090	999.237.691

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	5.134.416.033	4.839.759.027
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	5.134.416.033	4.839.759.027
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.969.000	3.969.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.294	1.219

5.20 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.388.848.968	4.534.562.854
Chi phí nhân công	2.773.546.338	3.326.095.337
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.716.047.202	3.845.040.757
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.280.401.476	2.431.165.227
Chi phí khác bằng tiền	1.786.381.354	1.020.511.019
Tổng	19.945.225.338	15.157.375.194

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Các giao dịch với nhân sự chủ chốt**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Hội Đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		Thù lao	511.328.733	129.432.794
Ban Giám đốc		Tiền lương, thưởng	1.796.672.566	1.094.850.042

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông VN	Tập đoàn	- Trả cổ tức - Trả chi phí cổ phần hóa	1.786.050.000 -	3.240.000.000 2.903.590.971

Số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải trả, phải nộp khác				
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Tập đoàn	Phải trả về cổ phần hóa	16.525.230.404	18.779.863.120

6.2 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens International.

Người lập biên



Vũ Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Trần Thị Tuyết Mai

Hà Nội, ngày 02 tháng 3 năm 2012

Tổng Giám đốc



Nguyễn Kim Kỳ

